

SINH KẾ HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC TẠI CHỖ KHU VỰC BIÊN GIỚI VIỆT NAM - LÀO: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (Nghiên cứu trường hợp dân tộc Brâu ở Bờ Y, Kon Tum)

LÊ THANH SANG*
NGUYỄN NGỌC TOẠI**
NGUYỄN ĐẶNG MINH THẢO***

Nghiên cứu trên cơ sở tiếp cận sinh thái nhân văn và sinh kế bền vững, sử dụng kết quả nghiên cứu trường hợp tại xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum cho thấy, dưới tác động của các chính sách di cư và định canh định cư trước đây và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn hiện nay, không gian sinh tồn - rừng và làng, tính cố kết cộng đồng và văn hóa truyền thống của người Brâu - một dân tộc tại chỗ Tây Nguyên đã biến đổi sâu sắc, dẫn đến sự chuyển đổi một cách căn bản phương thức sinh kế. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực, cơ cấu nghề nghiệp và thu nhập chưa đáp ứng mục tiêu của sinh kế bền vững. Điều này đòi hỏi sự điều chỉnh về quan điểm và cách tiếp cận trong việc hoạch định và thực hiện chính sách, nhấn mạnh đến sự tham gia chủ động và đầy đủ của cộng đồng yếu thế và dễ bị tổn thương này đối với những vấn đề phát triển liên quan.

Từ khóa: sinh kế bền vững, dân tộc tại chỗ, Tây Nguyên, người Brâu, không gian sinh kế truyền thống

Nhận bài ngày: 18/8/2019; *đưa vào biên tập:* 21/8/2019; *phản biện:* 2/9/2019; *duyet đăng:* 4/10/2019

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam và Lào là hai quốc gia có mối quan hệ truyền thống đặc biệt với đường biên giới chung rất dài (2067km).

Phát triển bền vững khu vực biên giới có những tác động nhiều mặt không chỉ đối với giao thương, hợp tác kinh tế, bảo vệ môi trường và thúc đẩy mối quan hệ văn hóa - xã hội lành mạnh giữa nhân dân hai nước, mà còn có ý

*, **, *** Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh, quốc phòng của hai quốc gia. Nhận thức được tầm quan trọng này, Chính phủ Việt Nam đã có rất nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ, ưu tiên cho khu vực biên giới nói chung và cộng đồng dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới nói riêng. Tuy nhiên, cuộc sống của đồng bào dân tộc tại chỗ ở khu vực biên giới vẫn đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức, đặc biệt trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và phát triển sinh kế bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, đặt ra yêu cầu nghiên cứu sâu hơn các yếu tố nằm bên dưới vấn đề này.

Dựa trên cách tiếp cận sinh thái nhân văn và sinh kế bền vững, sử dụng một phần nguồn dữ liệu từ nghiên cứu “Phát triển bền vững ở Lào và ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế” tại xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, bài viết tập trung phân tích một số đặc điểm và các thách thức trong phát triển sinh kế bền vững của các hộ gia đình dân tộc Brâu hiện nay trên các khía cạnh chính: (1) không gian sinh tồn, tính cố kết và văn hóa cộng đồng; (2) giáo dục đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực, và (3) một số vấn đề về đất đai, cơ cấu nghề nghiệp và thu nhập.

2. CÁCH TIẾP CẬN, NGUỒN DỮ LIỆU, ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ MẪU KHẢO SÁT

Bài viết sử dụng cách tiếp cận sinh thái nhân văn (human ecology), sinh

thái văn hóa (cultural ecology) và sinh thái chính trị (political ecology) để hiểu được sự tương tác giữa các hoạt động sống của con người và các tổ chức xã hội với môi trường sinh thái. Lý thuyết sinh thái nhân văn là một trong những lý thuyết phổ biến nghiên cứu về mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với con người nói chung và với sinh kế nói riêng. Theo Rambo (1983), hệ sinh thái và hệ xã hội tương tác, chọn lọc và thích nghi qua trao đổi giữa các dòng năng lượng, vật chất và thông tin trong quá trình phát triển. Lý thuyết sinh thái văn hóa chỉ ra mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với văn hóa, trong đó môi trường tự nhiên đặc thù là cơ sở cho việc hình thành các khuôn mẫu văn hóa khác nhau. Trong khi đó, lý thuyết sinh thái chính trị cho rằng vấn đề nghèo đói và suy thoái môi trường không phải là vấn đề “mang tính đơn lẻ hay các điều kiện tồn tại tự thân”, mà là hệ quả của sự bất bình đẳng trong quan hệ quyền lực về sản xuất, quyền đối với tài nguyên thiên nhiên, bất bình đẳng về phân phối, tiếp cận và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên diễn ra trong thời kỳ mở rộng của chủ nghĩa thực dân và tư bản chủ nghĩa (Bryant and Bailey, 1997; Peet and Watts, 1996; Peluso, 1992) (dẫn theo Hoàng Cẩm và Phạm Quỳnh Phương, 2012: 23, 32).

Bài viết cũng vận dụng cách tiếp cận sinh kế bền vững để phân tích phương thức mà cộng đồng đã huy động các nguồn vốn trong hoạt động

sinh kế và một khi các nguồn vốn này thay đổi do tác động bên ngoài thì các thách thức mà họ phải đối mặt là gì. Cách tiếp cận này đang ngày càng trở nên phổ biến trong các nghiên cứu phát triển cộng đồng. Phát triển bởi Chamber và Conway (1991), cho đến nay, sinh kế bền vững đã được nhiều tổ chức như UNDP, CARE, DFID áp dụng theo nhiều cách khác nhau⁽¹⁾. Trong đó, sử dụng rộng rãi nhất là khung phát triển sinh kế bền vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID) đề xuất. Theo đó, sinh kế là các khả năng, tài sản (bao gồm cả nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết bảo đảm cho cuộc sống. Một sinh kế được cho là bền vững khi nó có thể chống chịu hoặc phục hồi từ những thay đổi lớn và có thể tiếp tục cung cấp cho thế hệ tương lai. Điều này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như khả năng trang bị nguồn vốn, trình độ của lao động, các mối quan hệ trong cộng đồng và cả các chính sách phát triển.

Đối với các cộng đồng dân tộc tại chỗ Tây Nguyên nói chung và cộng đồng người Brâu ở Bờ Y nói riêng, tính cộng đồng, phương thức canh tác, các đặc điểm văn hóa truyền thống được hình thành và gắn chặt với môi trường tự nhiên ở nơi đây. Tuy nhiên, sự phát triển sinh kế của cộng đồng này đang đứng trước nhiều thách thức do suy thoái môi trường và các chính sách, chương trình được triển khai chưa phù hợp. Trong bối cảnh đó, các đặc điểm sinh kế của cộng đồng

người Brâu sẽ được chúng tôi phân tích thông qua những cách tiếp cận trên.

Bờ Y là một xã biên giới, cách trung tâm huyện khoảng 19km. Phía bắc giáp xã Đắk Xú và Lào, phía nam giáp xã Sa Loong và xã Đắk Kan, phía đông giáp xã Đắk Xú, phía tây giáp Lào và Campuchia. Tổng diện tích tự nhiên của xã là 9.936ha. Dân số năm 2018 là 10.338 người/3.539 hộ, trong đó dân tộc thiểu số là 5.811 người/1.965 hộ, chiếm 56,2% dân số toàn xã. Tổng cộng có 11 dân tộc khác nhau cùng sinh sống trên địa bàn 8 thôn⁽²⁾. Trong đó, một thôn dân tộc Kinh di dân theo chương trình do Nhà nước tổ chức vào năm 1991 (chủ yếu từ các tỉnh Nam Trung Bộ như Quảng Nam, Bình Định, Quảng Ngãi), một thôn dân tộc Mường (1.771 nhân khẩu/560 hộ) di dân từ lòng hồ thủy điện sông Đà năm 1991; sáu thôn còn lại chủ yếu là người dân tộc tại chỗ Ca Dong (một nhánh Xơ Đăng) với 2.102 nhân khẩu/771 hộ), trong đó có một thôn người dân tộc Brâu (rất ít người) với 499 nhân khẩu/156 hộ (Ủy ban Nhân dân xã Bờ Y, 2018).

Nguồn dữ liệu chính của bài viết được lấy từ kết quả khảo sát tại xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum vào tháng 11/2018⁽³⁾, với thông tin định lượng của 100 hộ gia đình (33 hộ người Brâu, 33 hộ người dân tộc nhập cư - chủ yếu từ phía Bắc và 34 hộ người Kinh) và thông tin định tính (quan sát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm) từ người dân, cán bộ chính

quyền và đoàn thể cấp xã - huyện - tỉnh, doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất.

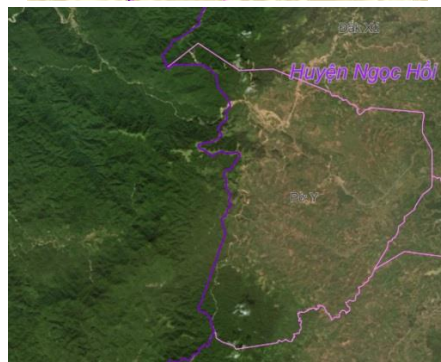
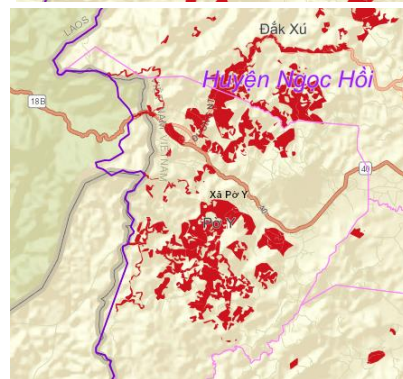
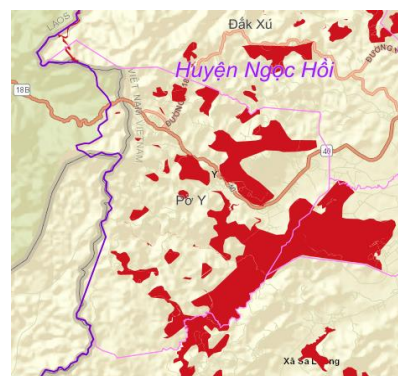
3. THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC TẠI CHỖ

3.1. Không gian sinh tồn, tính cố kết và văn hóa cộng đồng

Trong các xã hội cổ truyền Tây Nguyên, *rừng* và *làng* là hai yếu tố có vai trò rất quan trọng đối với sự sinh tồn và duy trì các giá trị truyền thống của dân tộc tại chỗ. Làng là đơn vị xã hội cơ bản và duy nhất, không có đơn vị xã hội cao hơn hoặc thấp hơn làng. Dù cách gọi có thể khác nhau (Boon trong tiếng Mơ Nông, Buôn trong tiếng Ê Đê; Plei trong tiếng Gia Rai, Ba Na; Veil trong tiếng Cơ Tu...) nhưng tất cả đều có nghĩa là làng. Tính cộng đồng là đặc trưng trong các làng dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, thậm chí còn sâu đậm và cụ thể hơn cả ý thức về tộc người, các cá nhân là một bộ phận nhỏ chìm trong cộng đồng làng. Rừng cũng chính là không gian sinh tồn (espace vital) của làng (Nguyễn Ngọc, 2016). Làng xã Việt Nam nhìn chung là những cộng đồng có xu hướng chuyển từ “đóng” sang “mở” ra hơn theo trục Bắc - Nam (Võ Công Nguyên, 2016), làng Tây Nguyên là “làng rừng”, một làng cần có đủ các loại rừng để có thể sinh tồn như một không gian xã hội (espace social). Toàn bộ đời sống vật chất, kinh tế, văn hóa, tinh thần, tâm linh, đạo đức của làng, của con người Tây Nguyên tồn tại trên nền tảng này. Khi các nền tảng cơ bản này

bị tổn thương và mất đi sẽ dẫn tới những đứt gãy, đổ vỡ, rối loạn về mặt cấu trúc của xã hội (Nguyễn Ngọc, 2016).

Hình 1. Diện tích rừng bị mất ở Bờ Y giai đoạn 1990-2000 (trên), giai đoạn 2000 - 2010 (giữa) và độ bao phủ rừng ở Bờ Y hiện nay so với Lào bên kia biên giới (dưới)



Nguồn: Ảnh chụp vệ tinh khu vực biên giới Kontum-Attapeu (Võ Dao Chi, 2019).

Người Brâu trước đây cư trú ở khu vực ngã ba biên giới ba nước Việt

Nam - Lào - Campuchia, dọc theo lưu vực các sông Sê San và Nậm Khoong. Nhánh người Brâu di cư vào Việt Nam vốn ở vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia dưới chân núi Hời, núi Hơ Niêng và trên lưu vực của các con sông Đăk Sứ, Bờ Y, hồ A Jong cách ngày nay khoảng 150 năm (Tô Tuấn, 2013). Tính tới khi về định cư ở Đăk Mế bây giờ, cộng đồng người Brâu từng phải dời làng đến 11 lần do nhiều nguyên nhân⁽⁴⁾. Hiện nay toàn bộ 156 hộ với 499 nhân khẩu người dân tộc Brâu (theo số liệu Ủy ban Nhân dân xã Bờ Y, 2018) sống tập trung tại thôn Đăk Mế theo chương trình hỗ trợ và tái định cư dành cho dân tộc rất ít người. Cùng với đó, cấu trúc không gian xã hội hiện nay cũng đã thay đổi rất nhiều, văn hóa truyền thống cộng đồng người Brâu mai một dần, thậm chí nhiều yếu tố không còn tồn tại.

Cấu trúc làng truyền thống của người Brâu thể hiện tính cộng đồng cao theo mô hình kiến trúc “trong vuông - ngoài tròn”. Nhà Rông nằm ở vị trí trung tâm, nhà ở của gia đình thành viên được bố trí xung quanh, với lớp trong cùng tạo thành một hình vuông và các lớp bên ngoài là các vòng tròn bao quanh. Có tổng cộng ba nhà Rông: nhà Rông mẹ nằm ở giữa và cao nhất, đây là nơi dành cho các chức sắc trong làng hội họp bàn những công việc quan trọng của làng; hai nhà Rông con nằm ở hai bên, là nơi diễn ra các hoạt động chung của cộng đồng như dệt quần áo, đan lát. Nhà ở của người

Brâu khi xưa là những ngôi nhà sàn có mái dốc cao, có cửa nhà hướng về phía trung tâm - nơi có nhà Rông, nền sàn được cấu tạo thành hai nấc cao thấp khác nhau để phân định chức năng sinh hoạt. Có thể thấy, cấu trúc làng truyền thống của người Brâu có sự phân biệt rõ về mặt chức năng, đồng thời là một môi trường hoàn hảo để duy trì và tăng cường tính cố kết cộng đồng cũng như giữ gìn và trao truyền các giá trị văn hóa truyền thống từ thế hệ này đến thế hệ khác thông qua các lễ hội, sinh hoạt cộng đồng và tương tác xã hội hàng ngày.

Hiện nay, các hộ gia đình người Brâu hầu như không còn ở nhà sàn nữa, thay vào đó là loại nhà trệt, lợp ngói hoặc tôn, tường bằng gạch tương tự nhà của người Kinh (diện tích chính của ngôi nhà trung bình 47m², nhỏ hơn khá nhiều so với nhà của người Kinh và các dân tộc nhập cư khác: khoảng 70m²). Kiểu nhà truyền thống chỉ còn thấy ở ngôi nhà bếp nhưng cũng còn rất ít (đó là loại nhà sàn, mái lợp cỏ tranh, cửa ra vào ở mặt trước...). Bên cạnh đó, vị trí các ngôi nhà ở cũng không còn theo mô hình kiến trúc “trong vuông - ngoài tròn” xung quanh nhà Rông nữa mà được bố trí theo kiểu ô bàn cờ. Trong thôn (cách gọi phổ biến hiện nay) Đăk Mế hiện nay, vẫn có đủ một nhà Rông mẹ và hai nhà Rông con nhưng không còn mang những nét truyền thống bởi được Nhà nước đầu tư xây dựng kiên cố bằng bê tông và gỗ dựa theo lối kiến trúc của người Brâu ở Lào. Chính

vì điều này mà người Brâu không cảm thấy thích và tự hào về nhà Rông cộng đồng mình giống như khi người Kà Dong nói về nhà Rông của cộng đồng họ.

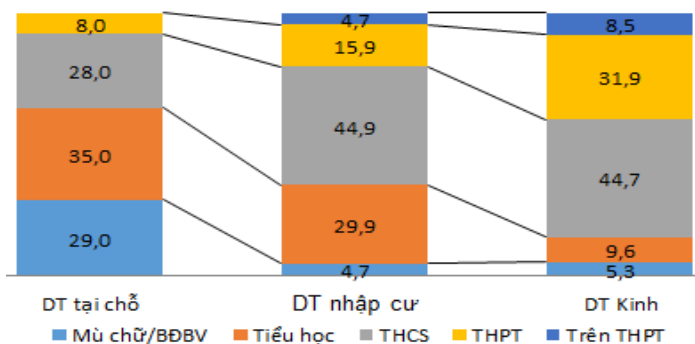
3.2. Giáo dục và chất lượng nguồn nhân lực

Con người là một trong những nguồn vốn quan trọng nhất để phát triển sinh kế bền vững của hộ gia đình nói riêng và cộng đồng nói chung. Tuy nhiên, nhìn chung chất lượng lao động tại Bờ Y hiện nay là rất thấp. Trong đó, học vấn của người dân tộc tại chỗ thậm chí còn thấp hơn rất nhiều nếu so sánh với hai nhóm còn lại, khi hầu hết có trình độ từ trung học cơ sở trở xuống (trung học cơ sở: 28%, tiểu học: 35,5% và đặc biệt là tỷ lệ mù chữ/biết đọc biết viết rất cao: 29%), và rất ít người hoàn thành các bậc học cao hơn (chỉ 8% trung học phổ thông và không ai có trình độ từ trung cấp trở lên). Trong khi đó, tỷ lệ người có trình độ từ trung học phổ thông trở lên của nhóm dân tộc nhập cư (15,9% trung

học phổ thông và 4,7% từ trung cấp trở lên) và người Kinh (31,9% trung học phổ thông và 8,5% từ trung cấp trở lên) là cao hơn rất nhiều (xem Biểu đồ 1).

Tình hình hiện tại như vậy, tương lai cũng không hứa hẹn sẽ tốt hơn nếu nhìn vào tỷ lệ bỏ học của trẻ em người dân tộc tại chỗ từ 6-17 tuổi (độ tuổi đi học từ lớp 1-12). Trong số 40 trường hợp ở độ tuổi 6-17 trong các hộ gia đình dân tộc tại chỗ thì có 31 em (77,5%) hiện vẫn đang đi học, còn lại 9 em (22,5%) đã nghỉ học. Theo công trình nghiên cứu “Thông điệp truyền thông về dân tộc thiểu số trên báo in” (isee, 2011: 19), chân dung học sinh vùng dân tộc thiểu số chủ yếu được khắc họa theo hai hướng đối nghịch: bỏ học hoặc là tám gương trong học tập. Tuy nhiên, nội dung phổ biến hơn cả là hiện tượng bỏ học (trên 32% bài viết đề cập). Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, vấn đề chính không phải nằm ở bản thân trẻ dân tộc thiểu số, mà một trong những lý do

Biểu đồ 1. Trình độ học vấn đã hoàn thành của những người từ 15 tuổi trở lên chia theo dân tộc (%)



Nguồn: Nguyễn Ngọc Toại, 2019, Xử lý từ kết quả khảo sát của đề tài tại Bờ Y.

quan trọng hàng đầu chính là cản trở về mặt ngôn ngữ trong quá trình tiếp cận của trẻ từ hệ thống giáo dục của chúng ta hiện nay. Tình trạng chán học do học không hiểu ở các lớp cao hơn vì ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy chưa phù hợp với trẻ dân tộc thiểu số là rào cản chính. Gia đình và cả trẻ em không có động lực để học tiếp trừ khi

phải học ở cấp tiểu học để biết đọc biết viết và còn nhỏ chưa thể phụ giúp gia đình. Nếu không thể học lên cao hơn trình độ trung học phổ thông thì không hy vọng tạo ra lợi thế trong thị trường việc làm hiện nay, trong khi đi học vừa tốn kém vừa không thể lao động phụ giúp gia đình.

Nâng cao chất lượng tay nghề cho người lao động đang trở thành một vấn đề cấp bách nhằm đáp ứng yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao. Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 (Thủ tướng Chính phủ, 2012) đặt mục tiêu nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40%, tương đương 23,5 triệu người vào năm 2015 và 55% vào năm 2020, tương đương 34,4 triệu người. Trong khi, tại xã Bờ Y, trong số 301 nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên thuộc các hộ gia đình được khảo sát, chỉ có 35 người (11,6%) được đào tạo nghề ở các mức độ khác nhau (tự học, học nghề tại nơi làm việc, học tại các lớp do địa phương tổ chức, học nghề trong các trường chính quy từ trung cấp trở lên...), trong đó chỉ có 1 trường hợp là người Brâu. Theo Ủy ban Nhân dân xã Bờ Y (2018), trong tổng số 449 nhân khẩu/156 hộ người dân tộc Brâu năm 2017, chỉ có 1 trường hợp đang theo học Đại học Sư phạm Huế, 2 trường hợp học Cao đẳng Sư phạm mầm non Kon Tum, năm 2015 có 4 trường hợp tốt nghiệp trung cấp quản lý đất đai. Như vậy, có thể thấy tình trạng chuyên môn tay nghề nói chung tại địa bàn khảo sát và

nói riêng đối với trường hợp người dân tộc tại chỗ còn nhiều hạn chế cả về số lượng và chất lượng đào tạo.

Chất lượng nguồn nhân lực của cộng đồng dân tộc tại chỗ không có gì mới, tuy nhiên, tính cấp thiết và khả năng nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn tay nghề hiện nay cho các cộng đồng này mới là vấn đề đáng bàn. Theo Nguyễn Ngọc (2016: 18), xã hội Tây Nguyên trong lịch sử đã được quản lý, điều hành hết sức hiệu quả bởi các già làng, “những người có tri thức toàn diện nhất, uyên bác nhất, tích tụ được nhiều kinh nghiệm nhất trong đời sống giữa một thiên nhiên vừa bao dung vừa khắc nghiệt, giữa một xã hội vừa hài hòa vừa gay gắt”. Trong bối cảnh nhiều biến động hiện nay, tầng lớp “trí thức” này vẫn còn có uy tín và sức tập hợp nhất định, nhưng không còn đủ sức ứng phó với những thách thức mới. Do vậy, sự thành công trong việc đào tạo một tầng lớp trí thức mới để dẫn dắt các cộng đồng này là một yêu cầu bức thiết và mang tính chiến lược, bởi không ai có thể hiểu và làm tốt vấn đề của các dân tộc tại chỗ hơn chính họ.

3.3. Đất đai, cơ cấu nghề nghiệp và thu nhập

Kinh tế của Bờ Y dựa vào sản xuất nông nghiệp, tập trung chủ yếu vào một số cây công nghiệp như cà phê, bời lồi, cao su, sắn (mì), cây ăn trái, và chăn nuôi nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình. Tính đến tháng 6/2018, tổng diện tích trồng cây lâu năm là 3.433ha, diện tích trồng cây hàng năm là

1.160ha, trong khi diện tích lúa nước vụ Đông Xuân chỉ 157ha. Trong số ba nhóm dân tộc được khảo sát, người Kinh chiếm ưu thế tuyệt đối trong hoạt động buôn bán - dịch vụ (10,3% trong cơ cấu nghề nghiệp so với chỉ 1,2% và 2,1% của 2 nhóm còn lại), người dân tộc nhập cư hầu hết làm nông nghiệp (87,2%); trong khi đó, mặc dù nông nghiệp vẫn là công việc chính của hầu hết người dân tộc tại chỗ (80,2%), tỷ lệ lao động giản đơn (chủ yếu làm mướn trong nông nghiệp) nơi nhóm này (17,4%) là cao hơn rất nhiều so với 2 nhóm dân tộc còn lại (3,2% ở người dân tộc nhập cư và 5,1% ở người Kinh).

Với cơ cấu trên, đất nông nghiệp là một trong những nguồn tư liệu sản xuất quan trọng nhất của các hộ gia đình. Trong 100 hộ được khảo sát, chỉ có 2 hộ không có bất cứ loại ruộng đất/ao hồ nào, còn lại đều có ít nhất một loại đất sản xuất. Trong đó, hầu hết có đất trồng cây lâu năm (86%), một bộ phận lớn có đất trồng cây hàng năm (64%), và một số hộ có đất nuôi trồng thủy sản (10%). Tuy nhiên, tỷ lệ sở hữu đất trồng cây lâu năm ở các hộ dân tộc tại chỗ (82,4%) là thấp hơn so với hộ người Kinh (84,4%) và hộ dân tộc nhập cư (90,9%). Bên cạnh đó, diện tích đất bình quân thuộc sở hữu của hộ dân tộc tại chỗ cũng nhỏ hơn nhiều so với hai nhóm hộ còn lại, đặc biệt là đất trồng cây lâu năm ($15.629\text{m}^2/\text{hộ}$ dân tộc tại chỗ, $27.613\text{m}^2/\text{hộ}$ dân tộc nhập cư và $24.679\text{m}^2/\text{hộ}$ người Kinh).

Như đã trình bày, rừng (bao gồm nhiều loại, trong đó có một phần dùng để sản xuất) thuộc sở hữu tập thể của làng trước đây, được chia tương ứng với số lượng nhân khẩu trong từng gia đình sao cho đảm bảo đủ diện tích để các gia đình thành viên canh tác luân canh trong một thời gian dài⁽⁵⁾. Tuy nhiên, quá trình nhập cư ồ ạt (theo kế hoạch và tự phát) của người Kinh và các dân tộc khác (chủ yếu ở phía Bắc vào), cùng với việc phải di chuyển chỗ ở nhiều lần cho đến khi vào khu tái định cư tại thôn Đăk Mế hiện nay, đã làm cho diện tích đất canh tác của các gia đình người Brâu bị thu hẹp dần, họ cũng không còn được tự do canh tác luân canh theo kiểu truyền thống như trước đây, vì đất đai không còn thuộc sở hữu của cộng đồng mà đã được chia cho các gia đình gồm phần đất thổ cư và một ít đất làm rẫy. Người dân tộc tại chỗ Tây Nguyên nói chung “chưa phát triển ý thức về cá nhân, về sở hữu cá thể, nên cũng không có ý thức khư khư giữ đất cho cá nhân, cho hộ” (Nguyễn Ngọc, 2016: 13). Chính vì vậy, diện tích đất canh tác vốn không còn nhiều như trước lại tiếp tục giảm do bán dần cho người Kinh và những hộ dân tộc nhập cư khác với giá rất rẻ hoặc thậm chí cho không chỉ với một bữa ăn, như lời của một hộ người Kinh hiện có nhiều đất cho biết: “Trước đây không có kiểu mua bán đất đai như bây giờ [TG: ý nói không cần giấy tờ, công chứng, hợp đồng...]. Hồi đó [TG: khoảng những năm 1990] muốn có đất chỉ việc làm một bữa cơm, mời người chủ

đất tới, họ ăn với mình và nếu họ thích mình thì [họ] cho [đất] thôi”.

Trong khoảng thời gian trước năm 2016 (trước khi có quyết định đóng cửa rừng tự nhiên trên cả nước), việc khai thác các nguồn lợi từ rừng (thú rừng như nai, heo rừng, duối; các loại lâm sản như đốt, trái ươi...) trong khu vực xã Bờ Y và cả ở vùng giáp ranh với Lào là khá dễ dàng và mang lại thu nhập ổn định cho các hộ gia đình người Brâu. Bên cạnh đó, Bờ Y giáp ranh với tỉnh Attapeu, một trong những nơi diễn ra hoạt động khai thác gỗ với quy mô lớn và nhộn nhịp nhất nên có rất nhiều các công việc phụ. Với những công việc này, một thanh niên khỏe mạnh lúc ấy có thể kiếm được 500.000đ/ngày là bình thường. Tuy nhiên, sau khi việc khai thác rừng được thắt chặt và có quyết định đóng cửa rừng hoàn toàn (2016), những công việc làm thuê không còn và cả việc khai thác lâm sản từ rừng trở nên khó khăn hơn. Người Brâu bắt đầu quay lại làm rẫy nhưng một bộ phận hộ gia đình lúc này không còn hoặc diện tích đất đã giảm đi nhiều do đã bán đi trong thời gian chỉ tập trung vào việc khai thác rừng. Thu nhập lúc này cũng thấp hơn, nhiều người chuyển qua làm các công việc như dọn cỏ, làm bồn, tỉa cành, hái cà phê, cạo mũ cao su cho người Kinh và các hộ dân tộc khác (chủ yếu là người Mường). Tuy nhiên, việc làm thuê này cũng có giới hạn vì nhu cầu không nhiều và không ổn định, hơn nữa còn bị cạnh tranh bởi các “đội quân làm thuê

chuyên nghiệp” từ miền Trung (Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên) hoặc từ Gia Lai, Đắk Lắk qua. Những người này thường di chuyển đến nhiều nơi để làm thuê vào các vụ thu hoạch, do vậy họ thường được ưa thích hơn bởi có tay nghề, không nghỉ bất thường như người dân tộc tại chỗ trong khi mức tiền công là như nhau.

Có thể thấy rõ sự bấp bênh trong sinh kế và những hệ lụy về mặt xã hội trong cộng đồng người Brâu thông qua nhận định sau: “Bây giờ buôn bán khó khăn rồi chứ không giống mấy năm trước. Hồi đó do kiếm tiền từ việc đi làm gỗ bên Lào dễ lắm nên người dân tộc ở đây [TG: ý nói người Brâu] tiêu xài cũng thoải mái hơn. Lúc đó nhà anh bán được nhiều, các quán nhậu ở đây cũng buôn bán được, chiều nào khoảng 5 giờ là thanh niên ngồi đầy quán. Nhưng người dân tộc họ không giống người Kinh, làm được 100 ngàn là họ xài hết 100 ngàn rồi mới làm tiếp chứ nếu còn tiền họ sẽ không đi làm nữa. Nhưng bây giờ được cái là học sinh ít bỏ học hơn hồi đó, hồi đó đi làm rừng là có khi cả nhà đi luôn, cỡ mười mấy tuổi là đi làm được rồi, hoặc ba mẹ nó đi làm thì cho [con] nghỉ học luôn” (Phỏng vấn nam giáo viên cấp 2 người Kinh, nhà anh này có mở một quán cà phê, tạp hóa, bên trong có đặt 2 bàn bida).

Việc áp dụng cách nhìn của người bên ngoài để đánh giá các thói quen trong hoạt động sản xuất và đời sống của người dân tộc thiểu số nói chung có thể không phản ánh hết các vấn đề

văn hóa xã hội bên trong các cộng đồng này. Đối với nền kinh tế nông dân (theo nghĩa của Tchayanov - vốn tuân theo logic tự cấp tự túc), đơn vị kinh tế cơ bản và duy nhất không phải là cá nhân mà là gia đình - gia đình nông dân. Cuộc sống của người nông dân xoay quanh đất đai - nguồn tư liệu quan trọng nhất. Việc sản xuất chủ yếu dựa vào nhu cầu tiêu thụ của gia đình chứ không phải dựa trên tiêu chí của một nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa: đầu tư, lợi nhuận, tích lũy. Tiền không tồn tại như một đơn vị tư bản, tiền lương/tiền công chỉ mang tính tượng trưng hoặc không đáng kể đối với lao động thuê mướn (dẫn theo Mendras, 1995: 39-49). Theo cách này, chúng ta hiểu được tại sao “người dân tộc không giống người Kinh” như nhận định bên trên, bởi xã hội truyền thống của cộng đồng người Brâu vẫn phản ánh những đặc điểm của một nền kinh tế nông dân.

Mặc dù vậy, trong bối cảnh hiện nay, khi mà không gian sinh tồn và cấu trúc xã hội của cộng đồng người Brâu đã thay đổi gần như hoàn toàn, tính chất xã hội nông dân (theo định nghĩa của Robert Redfield⁽⁶⁾) cũng biến đổi theo; lúc này, thu nhập và tiền công đã trở thành những yếu tố quan trọng đối với sinh kế của các hộ gia đình. Xét trên khía cạnh này, số liệu khảo sát năm 2018 của chúng tôi cho thấy thu nhập bình quân nhân khẩu của người Brâu chỉ khoảng 1 triệu đồng/người/tháng, thấp hơn rất nhiều so với người dân tộc nhập cư (1,9 triệu đồng/người/

tháng) và đặc biệt là so với người Kinh (2,4 triệu đồng/người/tháng). Bên cạnh đó, mặc dù trồng trọt vẫn là nghề chính của hầu hết các hộ người Brâu nhưng đóng góp của nguồn thu này vào tổng thu nhập của hộ (trung bình là 23 triệu đồng/hộ/năm, chiếm 43%) rất thấp nếu so với mức tương ứng ở các hộ dân tộc nhập cư (77 triệu đồng/hộ/năm, chiếm 69%) và hộ người Kinh (85 triệu đồng/hộ/năm, chiếm 69%). Bên cạnh sự chênh lệch về diện tích đất canh tác, giá trị đem lại cao hơn từ các loại cây trồng công nghiệp (cao su, cà phê, chanh dây...), vốn đòi hỏi nhiều kỹ thuật canh tác hoàn toàn khác biệt so với phương thức canh tác truyền thống của người Brâu, là những nguyên nhân chính giải thích cho sự chênh lệch nói trên, như thừa nhận của một chị người Brâu: “Đất của mình ít và ở xa hơn, mình cũng không biết cách làm cho cây cao su có năng suất như người Kinh nên thu nhập của mình cũng thấp hơn...”.

4. KẾT LUẬN

Với vị trí địa chính trị và địa văn hóa cực kỳ quan trọng, Tây Nguyên là địa bàn được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu, trong đó phải kể đến 3 chương trình nghiên cứu tổng thể và toàn diện cấp quốc gia được đầu tư rất nhiều kinh phí và nhân lực là Tây Nguyên I (1976 - 1980): nghiên cứu các thành phần tộc người tại chỗ; Tây Nguyên II (1986 - 1989): nghiên cứu tổng hợp về các vấn đề kinh tế-xã hội-văn hóa của toàn vùng; và Tây

Nguyên III (2011 - 2015): nghiên cứu các vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên. Kết quả của các công trình nghiên cứu này đã trở thành cơ sở khoa học quan trọng trong việc hoạch định các chính sách cho vùng Tây Nguyên nói chung và các tộc người thiểu số tại chỗ nói riêng.

Cho đến hiện nay, sau 10 năm thực hiện Chương trình nông thôn mới, một trong những chương trình trọng điểm quốc gia có tác động rất lớn tới sự thay đổi xã hội nông thôn trên cả nước, vẫn còn nhiều ý kiến và đề xuất về việc cần phải có những tiêu chí “mềm” và định tính khi đánh giá về các yếu tố liên quan tới văn hóa, đặc biệt là đối với các cộng đồng dân tộc Tây Nguyên và miền núi. Bên cạnh những tiêu chí chung mang tính phổ quát, cần có các tiêu chí đặc thù cho từng vùng, từng khu vực xuất phát từ tính đa dạng của thực tiễn.

Thực tế là ngày nay chúng ta không còn nhìn thấy hình ảnh cộng đồng người Brâu ở Bờ Y trong không gian

đặc trưng của một ngôi làng Brâu truyền thống. Dưới tác động của các chính sách không phù hợp trong giai đoạn trước và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn hiện nay, không gian sinh tồn - rừng và làng, và một số yếu tố văn hóa truyền thống cộng đồng gần như biến mất hoặc mang tính hình thức, duy chỉ có trình độ học vấn, chất lượng nguồn nhân lực, cơ cấu nghề nghiệp và thu nhập thì ít có sự thay đổi. Cũng chính vì vậy, việc nghiên cứu một cách nghiêm túc về cộng đồng này hiện nay lại càng trở nên cấp thiết. Nói như Kato Tsuyoshi (2016: 28) là: “Những người cố gắng tiến hành nghiên cứu làng xã trong tương lai sẽ ngày càng đặt mình vào vị trí nỗ lực trao quyền cho làng xã để họ có thể giải quyết các động lực bên ngoài một cách chủ động, chứ không chỉ thuần túy bị động như hiện nay”. Điều này đặc biệt đúng đối với cộng đồng dân tộc thiểu số nói chung và người Brâu nói riêng vì tính yếu thế và dễ bị tổn thương hơn của họ trong bối cảnh phát triển hiện nay. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ UNDP tập trung vào tầm quan trọng của khả năng phục hồi trong chiến lược ứng phó; CARE tập trung vào an ninh sinh kế hộ gia đình, nhấn mạnh vào việc nâng cao năng lực người nghèo dựa vào các sáng kiến địa phương thông qua việc kích thích trao quyền; và DFID nhấn mạnh vào việc xóa đói giảm nghèo (Krantz, 2001).

⁽²⁾ Theo các báo cáo của xã Bờ Y thì con số này là 17 dân tộc, nhưng kết quả khảo sát của chúng tôi hiện nay chỉ có 11 dân tộc theo phân loại thành phần dân tộc Việt Nam.

⁽³⁾ Đề tài nghiên cứu cấp Bộ “Phát triển bền vững ở Lào và ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế” do PGS.TS. Lê Thanh Sang làm chủ nhiệm và Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ là cơ quan chủ trì.

⁽⁴⁾ Trong 11 lần dời làng thì có ba lần do lửa thiêu rụi cả làng; các nguyên nhân khác bao gồm một phần do nơi ở quá khắc nghiệt, chiến tranh; một phần do bệnh tật, ốm đau mà người

Brâu cho rằng có “bóng ma” gây ra. Gần đây nhất, tộc người Brâu về sống ở suối Đắc Mế (nhánh nhỏ của suối Bờ Y), cách làng Đắc Mế bây giờ khoảng một buổi đường đi xe máy.

⁽⁵⁾ Theo Nguyễn Ngọc (2016), phương thức canh tác “luân khoảnh” – cách gọi đúng hơn “luân canh”, là phương thức tìm lấy thức ăn từ rừng và nuôi rừng khôn ngoan đã được tích lũy và thử thách hàng nghìn đời. Mỗi hộ trong làng thường có từ 10 đến 20 rẫy. Khi đã khai thác đến rẫy thứ 10 hay 20, quay lại rẫy đầu tiên thì đã là 40 đến 60 năm, đủ thời gian cho rừng tái sinh. Kinh nghiệm được tổng kết ở nhiều nơi trên thế giới cho thấy nếu mật độ dân số không quá 10 người/km² thì làm rẫy không hề phá rừng.

⁽⁶⁾ Một cách khái quát, Redfield đã phân biệt các xã hội nông dân (*sociétés paysannes*) với các xã hội hoang sơ (*sauvages*) và xã hội công nghiệp (*sociétés industrielles*) bằng 7 tiêu chí: tính tự trị của cộng đồng địa phương, tính tự cấp tự túc, mức độ chuyên môn hóa công việc, giao công việc phụ thuộc vào yếu tố nào, sự hiểu biết lẫn nhau, thái độ tẩy chay người ngoài, và sự trung tính với bên ngoài (xem thêm trong Henri Mendras, 1995: 13-17).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Thế Cường. 2018. “Mười lăm luận đề về nghiên cứu xuyên ngành của Gertrude Hirsch Hadorn và cộng sự”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TP HCM*, số 1(233): 82-86.
2. Hoàng Cẩm và Mai Thế Sơn. 2011. “*Thiểu số tiến kịp đa số*”: định kiến tộc người và vấn đề ngoài lề hóa của người Dao Bắc Kạn. isee. Hà Nội.
3. Hoàng Cẩm và Phạm Quỳnh Phương. 2012. *Diễn ngôn, chính sách và sự biến đổi văn hóa - sinh kế tộc người*. isee. Hà Nội.
4. Hoàng Cẩm, Ngô Thị Phương Lan, Hoàng Anh Dũng và Nguyễn Văn Giáp. 2015. “*Nợ mà không sợ*”: chuyển đổi sinh kế và vấn đề nợ ở các tộc người thiểu số tại chỗ Tây Nguyên hiện nay. isee & Ipsard.
5. isee (Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường). 2011. *Thông điệp truyền thông về dân tộc thiểu số trên báo in*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
6. isee (Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường). 2014. “*Cây cao cao ở Đắc Lắc và Lâm Đồng: những thách thức trong phát triển bền vững ở Việt Nam*”. <http://isee.org.vn/wp-content/uploads/2018/11/cay-cacao-o-dak-lak-va-lam-dong-nhung-thach-thuc-trong-phat-trien-ben-vung-o-viet-nam..pdf>, truy cập 7/8/2019.
7. Krantz, Lasse. 2001. *The Sustainable Livelihood Approach to Poverty Reduction: An Introduction*. Stockholm, Sweden: Swedish International Development Cooperation Agency (SIDA).
8. Henri Mendras. 1995. *Les sociétés paysannes*. Paris, Gallimard, coll. Folio histoire. Trần Hữu Quang trích dịch.
9. Nguyễn Mạnh Hùng. 2016. Báo cáo tổng hợp của đề tài “Vai trò của một số định chế xã hội phi chính thức đối với sự phát triển bền vững Tây nguyên”. Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp nhà nước (KH-CN-TN3/11-15): *Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng Tây nguyên*. Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.
10. Nguyễn Ngọc Lung. 2017. “Rừng tự nhiên và một số vấn đề quản trị rừng tự nhiên tại

Việt Nam". http://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2017/05/260517_Nguyen_Ngoc_Lung.pdf, truy cập 7/8/2019.

11. Nguyễn Ngọc. 2016. "Phát triển bền vững ở Tây Nguyên". <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-cac-dan-toc-thieu-so/742-nguyen-ngoc-phat-trien-ben-vung-o-tay-nguyen.html>. Truy cập 7/8/2019.

12. Rambo, Terry. 1983. *Conceptual Approaches to Human Ecology*. East-West Environment and Policy Institute.

13. Scoones, Ian. 1998. "Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis". <https://opendocs.ids.ac.uk/opendocs/handle/123456789/3390>, truy cập 2/8/2019.

14. Tô Tuấn. 2013. "Dân tộc Brâu ở Tây Nguyên". <https://vovworld.vn/vi-VN/sac-mau-cac-dan-toc-viet-nam/dan-toc-brau-o-tay-nguyen-158386.vov>, truy cập ngày 7/8/2019.

15. Tổng cục Thống kê. 2010. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

16. Thủ tướng Chính phủ. 2012. QĐ 630/QĐ-TTg. Phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020.

17. Ủy ban Nhân dân xã Bờ Y. 2018. *Báo cáo khái quát về thực trạng kinh tế - xã hội, các dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Bờ Y*.

18. Võ Công Nguyên. 2016. "Phát biểu khai mạc", Trong Lê Thanh Sang và Ono Mikiko. 2016. *Kỷ yếu tọa đàm: Làng xã Việt Nam và Đông Nam Á trong thời kỳ hội nhập*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.